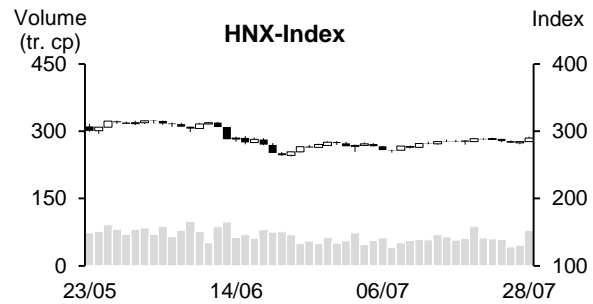
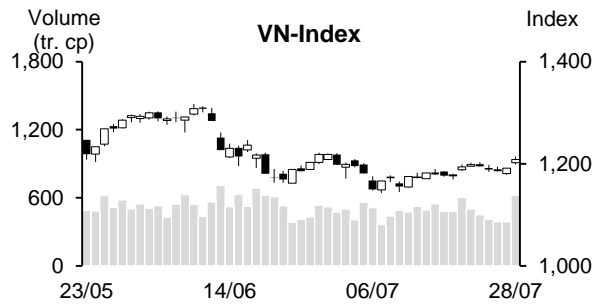


28/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,208.12	1.43%	1,236.14	1.37%	289.84	1.87%
Tổng KLGD (tr. cp)	668.86	50.26%	191.76	63.63%	90.32	88.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	620.55	60.02%	180.06	88.38%	78.82	73.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	480.54	29.14%	117.81	52.84%	59.54	32.38%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,346.75	53.10%	5,639.38	51.69%	2,161.57	133.74%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,955.92	74.71%	5,085.55	86.78%	1,739.44	95.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,182.52	37.06%	3,609.85	40.88%	1,149.70	51.29%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	378	71%	26	87%	167	65%
Số mã giảm	90	17%	3	10%	47	18%
Số mã đứng giá	66	12%	1	3%	44	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Chứng khoán Châu Á nói chung và chứng khoán Việt Nam nói riêng đồng thuận khởi sắc theo đà tăng từ phố Wall đêm qua khi nhà đầu tư đón nhận thông tin về việc Fed tăng lãi suất 0.75% giống như dự đoán. Các chỉ số chính nhanh chóng bứt phá ngay từ đầu phiên với sự dẫn dắt của các trụ cột ngành ngân hàng, chứng khoán và dầu khí. Bước vào cuối phiên sáng, sắc xanh của chỉ số càng được củng cố khi đến lượt nhóm cổ phiếu khu công nghiệp, xây dựng, bất động sản cũng lên tiếng. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã tăng điểm. Ngoài ra, tâm lý hưng phấn của nhà đầu tư cũng được thể hiện thông qua yếu tố dòng tiền khi thanh khoản trong phiên hôm nay đã tăng trở lại đã vượt ngưỡng bình quân 20 phiên. Trong khi hầu hết các nhóm ngành chốt phiên tăng giá, nhóm cổ phiếu chăn nuôi gây chú ý khi ngược dòng lao dốc khá mạnh trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tái gia nhập thị trường. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang mạnh dần lên. Thêm vào đó, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI vượt qua đường Midline củng cố tín hiệu xu hướng phục hồi, chỉ số có thể sớm thử thách kháng cự gần quanh 1.220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên đi lên kèm khối lượng giao dịch gia tăng tích cực, và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy chỉ số có cơ hội phục hồi ngắn hạn. Trong trường hợp, chỉ số vượt được MA50 thì sẽ thử thách lại ngưỡng tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường duy trì được đà phục hồi ngắn hạn sau phiên tăng 28/7. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ danh mục hiện có. Trong đó, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSV (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NTL, PHR, BID

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Mua	29/07/22	44.6	44.6	0%	53.7	20.4%	42.4	-4.9%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NTL	Quan sát mua	29/07/22	28.1	32-32.5	Nền tảng mạnh kèm vol cao, hoàn thành mẫu hình Hai đáy -> khả năng tiếp tục tăng điểm, có thể canh mua trong vùng 27.3-27.5
2	PHR	Quan sát mua	29/07/22	67.6	80 90	Nền tảng thoát vùng tích lũy 64-67 kèm vol tăng cao trở lại -> khả năng sắp tăng vượt cản quanh 70, hoàn thành mẫu hình Đáy tròn
3	BID	Quan sát mua	29/07/22	36.5	42-44	Nền tảng kèm vol tăng cao trở lại khi đang về cuối mẫu hình tích lũy Tam giác -> khả năng sắp có phiên break cản 37-37.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	173	155	11.6%	181	16.8%	149	-3.9%	Nâng giá mục tiêu lên 181
2	TCB	Mua	08/07/22	37.3	37.8	-1.3%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	56.6	54.6	3.7%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	PLX	Mua	13/07/22	41.5	40.4	2.7%	47	16.3%	38.2	-5%	
5	VTP	Mua	16/07/22	61.5	55.8	10.2%	62	11.1%	53	-5%	
6	MSR	Mua	20/07/22	19.47	19.18	1.5%	24.5	28%	18.1	-6%	
7	VNM	Mua	22/07/22	72.6	73.2	-0.8%	79.5	9%	71	-3%	
8	VCG	Mua	27/07/22	22.4	21.5	4.2%	26.7	24%	20.6	-4%	
9	BCC	Mua	28/07/22	15.4	15.2	1.3%	17.8	17%	14.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất qua đêm liên ngân hàng vượt 5%

Số liệu được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cập nhật đến ngày 26/7 cho thấy lãi suất VND liên ngân hàng tiếp tục tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn. Lãi suất kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trên thị trường) đã tăng lên 5,01%/năm từ mức 3,67% trong phiên trước đó. Nếu so với mức 0,3 - 0,4% duy trì vào trung tuần tháng 6, lãi suất VND qua đêm hiện đã gấp hơn 10 lần. Lãi suất các kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần cũng tăng gấp 2 - 4 lần; trong khi lãi suất các kỳ hạn dài hơn cũng đều tăng trên dưới 100 điểm cơ bản.

Lãi suất liên ngân hàng liên tục tăng trong những tuần gần đây sau khi NHNN đẩy mạnh hoạt động hút ròng qua kênh tín phiếu và bán ngoại tệ.

Tuần này, NHNN đã dừng hẳn việc hút tiền qua tín phiếu và tiếp tục mở rộng quy mô bơm tiền qua kênh cầm cố giấy tờ có giá với tổng khối lượng lũy kế 3 phiên vừa qua lên tới 40.000 tỷ. Dù kỳ hạn giảm xuống 7 ngày nhưng lãi suất OMO đã tăng mạnh, từ mức 2,5% lên 3,8%/năm trong phiên 26/7 và 3,9% vào phiên 27/7. Đây là lần đầu tiên lãi suất OMO tăng kể từ tháng 9/2020.

Theo giới quan sát, hoạt động bơm ròng của NHNN chỉ mang tính tạm thời, do áp lực lạm phát và tỷ giá khiến nhà điều hành không thể duy trì thanh khoản quá dư thừa.

Xuất khẩu “giảm tốc”, cán cân thương mại thâm hụt hơn 2 tỷ USD

Số liệu thống kê sơ bộ mới nhất của Tổng cục Hải quan cho thấy, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 7/2022 (từ ngày 01/7 đến ngày 15/7/2022) đạt 30,59 tỷ USD, giảm 8,3% (tương ứng giảm 2,77 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 6/2022.

Kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 7/2022 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước đến hết ngày 15/7/2022 đạt 403,11 tỷ USD, tăng 16,7%, tương ứng tăng 57,66 tỷ USD về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2021.

Trong kỳ 1 tháng 7 năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 2,01 tỷ USD. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/7/2022, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 955 triệu USD.

Về xuất khẩu, trong kỳ 1 tháng 7 năm 2022 đạt 14,29 tỷ USD, giảm 19,5% (tương ứng giảm 3,47 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kỳ 2 tháng 6/2022.

Tính đến hết 15/7/2022, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 201,08 tỷ USD, tăng 17,4% tương ứng tăng 29,86 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, một số nhóm hàng tăng mạnh như: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng tăng 4,83 tỷ USD (tương ứng tăng 26,2%); điện thoại các loại và linh kiện tăng 4,8 tỷ USD (tương ứng tăng 18%)..

Từ chiều ngược lại, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 7/2022 đạt 16,3 tỷ USD, tăng 4,5% (tương ứng tăng 699 triệu USD về số tuyệt đối) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 6/2022.

Như vậy, tính đến hết 15/7/2022, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 202,03 tỷ USD, tăng 16% (tương ứng tăng 27,8 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó một số nhóm hàng tăng mạnh như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 10,48 tỷ USD (tương ứng tăng 28,7%); xăng dầu các loại tăng 3,1 tỷ USD (tương ứng tăng 131,8%); than các loại tăng 2,73 tỷ USD (tương ứng tăng 136,6%)..

Nguồn: NDH, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền tỷ lệ 10%

25/8 là ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, tỷ lệ 10%.

CTCP FPT (HoSE:FPT) thông báo 25/8 là ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền tỷ lệ 10%, tương đương 1.000 đồng/cp. Thời gian thực hiện 12/9.

Theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022, tỷ lệ cổ tức bằng tiền mặt năm nay là 20%, tương đương 2.000 đồng/cp.

ACB báo lãi nửa đầu năm tăng 42%, nợ nhóm 5 tăng gần 60%

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý II của ACB (HoSE: ACB), thu nhập lãi thuần ghi nhận 5.606 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2021. Hoạt động dịch vụ lãi 993 tỷ đồng, tăng 12%. Hoạt động khác lãi 356 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ 21 tỷ đồng.

Chi phí hoạt động trong quý II tăng 43% lên hơn 2.276 tỷ đồng. Ngân hàng báo lãi trước thuế ở mức 4.914 tỷ đồng, tăng 51,3%.

Lũy kế 6 tháng, lợi nhuận trước thuế đạt 9.028 tỷ đồng, tăng 42% so với cùng kỳ, đạt 60% kế hoạch năm. Hoạt động khác báo lãi 725 tỷ đồng, tăng 26 lần. Thu nhập lãi thuần ở mức 11.047 tỷ đồng, tăng 15%. Hoạt động dịch vụ lãi 1.732 tỷ đồng, tăng 14,6%.

Tính đến 30/6, tổng tài sản tăng 3% so với đầu năm lên 543.736 tỷ đồng. Cho vay khách hàng tăng 9,3% so với đầu năm lên hơn 395.598 tỷ đồng. Tổng nợ xấu ghi nhận gần 3.000 tỷ đồng, tăng 7,1%. Nợ nhóm 5 tăng 59% lên 2.190 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu tính trên tổng dư nợ của ngân hàng giảm từ 0,78% hồi đầu năm xuống còn 0,76%.

Vinhomes thu gần 49.100 tỷ đồng sau một tháng mở bán Vinhomes Ocean Park 2

Vinhomes (HoSE: VHM) cho biết trong quý II, hoạt động bán hàng gặt hái được nhiều thành tựu. Đến hết tháng 6, doanh số bán lẻ từ dự án Vinhomes Ocean Park 2 – The Empire (Hưng Yên) đạt 49.073 tỷ đồng, tương đương 2,1 tỷ USD.

6 tháng, tổng lợi nhuận trước thuế đạt 7.142 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 5.049 tỷ đồng, giảm lần lượt 65% và 68%. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) đạt 1.160 đồng.

Tại thời điểm 30/6, tổng tài sản Vinhomes đạt 299.562 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt 129.348 tỷ đồng, tăng lần lượt 42% và 30%.

Đạm Phú Mỹ quý II báo lãi quý II tăng 87% so với cùng kỳ nhưng thấp nhất 3 quý

Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 5.013 tỷ đồng, tăng 71%. Giá vốn tăng 55% nên lợi nhuận gộp tăng 105% đạt 1.930 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 32% cùng kỳ năm trước lên 38,5% và thấp hơn so với mức 48% quý I.

Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 28 tỷ đồng lên 69 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 13%, chi phí bán hàng tăng 46% và chi phí quản lý tăng 48%. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.279 tỷ đồng, tăng 87% so với cùng kỳ năm trước và giảm 39% so với quý I.

Lũy kế 6 tháng, Đạm Phú Mỹ ghi nhận 10.842 tỷ đồng doanh thu, tăng 112%; lãi sau thuế 3.394 tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	36,500	2.67%	0.10%
VRE	28,100	6.84%	0.09%
BCM	71,900	4.96%	0.07%
GVR	23,950	3.68%	0.07%
SAB	173,000	3.16%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	62,300	5.59%	0.32%
SHS	13,000	5.69%	0.17%
THD	56,700	1.80%	0.10%
CEO	31,800	3.92%	0.09%
PVS	23,300	2.19%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BVH	56,600	-1.05%	-0.01%
DBC	24,600	-6.82%	-0.01%
FPT	84,900	-0.35%	-0.01%
HAG	11,000	-2.65%	-0.01%
FRT	76,500	-1.92%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	46,400	-1.28%	-0.04%
DTK	12,500	-1.57%	-0.04%
SJE	32,600	-9.94%	-0.02%
HTP	36,500	-1.35%	-0.01%
CMS	15,400	-9.94%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	24,450	6.07%	40,238,200
HAG	11,000	-2.65%	24,089,900
HPG	21,400	0.71%	23,510,500
SSI	21,150	3.68%	19,481,100
POW	13,550	3.44%	19,451,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,000	5.69%	17,226,263
CEO	31,800	3.92%	9,963,545
HUT	30,000	0.67%	7,110,027
PVS	23,300	2.19%	4,856,330
IDC	62,300	5.59%	4,697,017

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	24,450	6.07%	970.4
DIG	38,950	6.71%	568.6
VPB	28,400	2.53%	535.5
HPG	21,400	0.71%	504.4
KBC	37,800	4.13%	481.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	31,800	3.92%	320.5
IDC	62,300	5.59%	291.4
SHS	13,000	5.69%	222.1
HUT	30,000	0.67%	218.2
PVS	23,300	2.19%	113.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

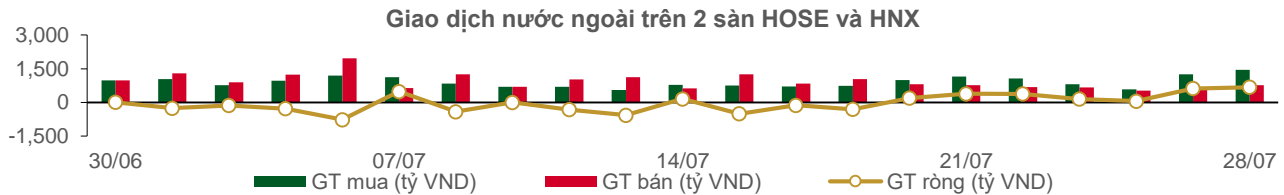
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	5,300,000	344.50
NVL	2,130,000	157.09
EVF	10,000,000	105.00
MWG	1,302,900	82.96
OCB	3,830,000	67.03

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	1,799,800	145.78
DNP	3,000,000	75.00
SJE	1,800,000	71.10
HTP	1,400,000	52.50
HUT	1,700,000	45.80

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.66	1,443.07	26.92	767.46	17.74	675.61
HNX	0.41	8.08	0.15	3.55	0.26	4.53
Tổng 2 sàn	45.07	1,451.15	27.07	771.01	18.00	680.14



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KDC	69,000	5,355,000	348.18
STB	24,450	4,497,000	109.94
MWG	62,000	1,315,000	83.73
KBC	37,800	1,814,200	69.32
SSI	21,150	2,840,500	60.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	62,300	48,500	3.01
SHS	13,000	214,600	2.71
PVI	46,400	16,400	0.76
TNG	27,200	10,000	0.27
EID	21,300	9,300	0.19

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	21,400	6,542,700	140.34
MWG	62,000	1,311,600	83.51
SAB	173,000	336,000	58.27
VNM	72,600	744,700	54.04
FPT	84,900	621,100	53.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,300	102,000	2.37
PVI	46,400	10,100	0.46
DP3	90,500	2,000	0.18
TNG	27,200	5,000	0.14
NVB	28,900	3,000	0.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	69,000	5,351,600	347.95
STB	24,450	3,829,600	93.82
SSI	21,150	2,812,400	59.41
KBC	37,800	1,435,800	55.28
VRE	28,100	1,226,000	33.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	62,300	48,000	2.98
SHS	13,000	211,600	2.67
PVI	46,400	6,300	0.30
EID	21,300	9,300	0.19
ONE	7,400	25,600	0.19

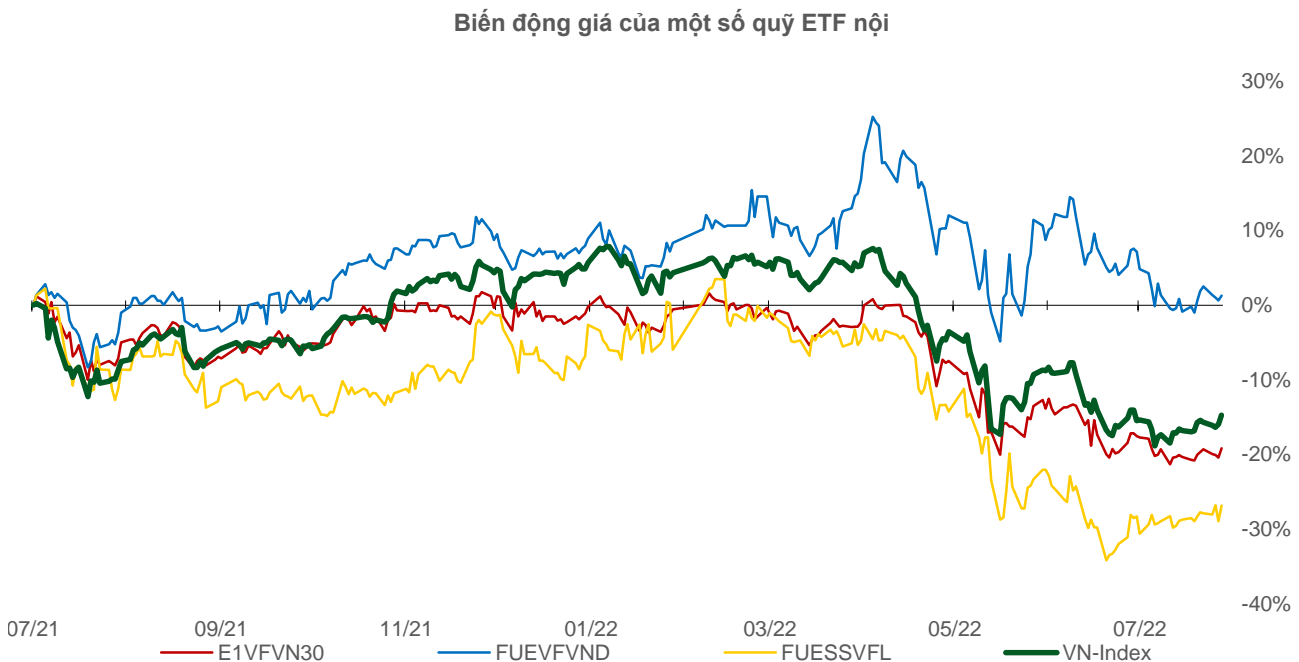
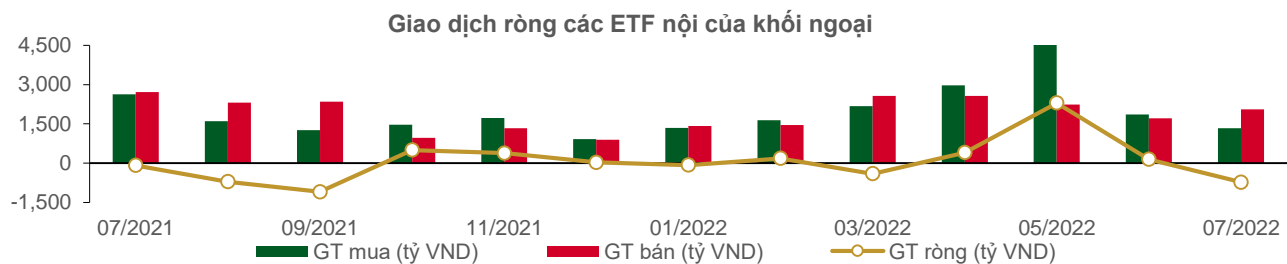
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,400	(5,033,700)	(107.95)
DRC	27,500	(483,100)	(13.19)
SAB	173,000	(75,200)	(13.02)
IJC	19,800	(475,600)	(9.27)
DCM	30,600	(299,700)	(9.20)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,300	(102,000)	(2.37)
DP3	90,500	(1,800)	(0.16)
NVB	28,900	(3,000)	(0.09)
VNR	23,400	(2,800)	(0.06)
MBG	7,600	(4,000)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,920	1.6%	1,396,200	28.86	E1VFN30	0.72	0.33	0.39
FUEMAV30	14,550	1.3%	87,600	1.27	FUEMAV30	1.22	1.10	0.11
FUESSV30	15,220	1.0%	7,400	0.11	FUESSV30	0.06	0.01	0.05
FUESSV50	17,450	0.9%	10,700	0.19	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	16,890	3.0%	24,300	0.41	FUESSVFL	0.19	0.17	0.02
FUEVFN30	26,080	0.7%	525,900	13.74	FUEVFN30	5.05	4.37	0.69
FUEVN100	16,000	1.8%	69,500	1.11	FUEVN100	0.63	0.82	(0.19)
FUEIP100	8,960	1.0%	63,400	0.57	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,100	1.3%	53,500	0.43	FUEKIV30	0.20	0.20	0.00
Tổng cộng			2,238,500	46.69	Tổng cộng	8.07	7.01	1.06



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	260	8.3%	7,400	54	24,450	56	(204)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	730	0.0%	24,510	83	24,450	332	(398)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,370	6.2%	6,890	102	24,450	682	(688)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	890	1.1%	34,930	54	84,900	470	(420)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	1,940	1.6%	90,430	4	84,900	1,975	35	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,430	0.7%	20,980	132	84,900	679	(751)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	110	10.0%	48,200	55	24,400	18	(92)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	30	50.0%	5,560	18	24,400	4	(26)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	80	-11.1%	1,920	60	24,400	44	(36)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	400	5.3%	2,120	84	24,400	171	(229)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	350	20.7%	44,200	159	24,400	105	(245)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,420	22.4%	800	132	24,400	763	(657)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,160	7.4%	65,540	243	24,400	683	(477)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	18,570	85	21,400	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	65,250	55	21,400	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	-25.0%	23,230	54	21,400	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	20	0.0%	79,520	18	21,400	0	(20)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	70	0.0%	1,820	60	21,400	0	(70)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	210	0.0%	28,120	71	21,400	5	(205)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	40	-20.0%	1,890	25	21,400	0	(40)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	14.3%	3,910	84	21,400	0	(80)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	160	0.0%	15,490	83	21,400	2	(158)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	270	3.9%	46,430	152	21,400	51	(219)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	920	5.8%	155,590	95	21,400	119	(801)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	290	3.6%	70,260	159	21,400	42	(248)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	590	1.7%	76,380	243	21,400	201	(389)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	70	0.0%	23,700	69	38,000	2	(68)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	20	0.0%	12,380	18	38,000	0	(20)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	50	-28.6%	1,330	60	38,000	10	(40)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	120	9.1%	310	54	38,000	14	(106)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	620	8.8%	160	102	38,000	213	(407)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,160	7.5%	230	132	38,000	1,012	(1,148)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,340	3.9%	21,610	243	38,000	764	(576)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	420	-6.7%	12,840	54	25,550	142	(278)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	160	6.7%	680	60	25,550	8	(152)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	680	11.5%	2,780	102	25,550	214	(466)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,080	13.7%	104,410	95	25,550	136	(944)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	560	7.7%	4,700	67	25,550	378	(182)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	650	6.6%	20,380	159	25,550	365	(285)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	150	-6.3%	6,550	55	109,900	36	(114)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	290	7.4%	42,930	71	109,900	351	61	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	100	-16.7%	30	25	109,900	35	(65)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,150	2.7%	12,660	102	109,900	779	(371)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	930	2.2%	1,280	152	109,900	556	(374)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	660	1.5%	3,130	159	109,900	269	(391)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,300	10.2%	10	165	109,900	668	(632)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,330	-1.5%	570	71	109,900	766	(564)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,200	9.1%	10	243	109,900	770	(430)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	750	5.6%	15,570	54	62,000	345	(405)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	10	0.0%	42,690	4	62,000	0	(10)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	430	0.0%	2,120	60	62,000	178	(252)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	650	-4.4%	30,140	71	62,000	208	(442)	72,080	5.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	490	0.0%	39,210	102	62,000	175	(315)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,000	4.2%	3,220	165	62,000	132	(868)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,120	-39.1%	1,950	102	62,000	206	(914)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	130	0.0%	10,950	69	74,000	4	(126)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	100	-9.1%	26,210	18	74,000	12	(88)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	220	-37.1%	14,430	60	74,000	13	(207)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	160	6.7%	140	54	74,000	17	(143)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	600	-6.3%	30	152	74,000	157	(443)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	620	14.8%	10	159	74,000	131	(489)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	940	0.0%	10	165	74,000	219	(721)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	940	17.5%	20	243	74,000	287	(653)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	100	0.0%	7,870	69	53,200	1	(99)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	10	0.0%	720	18	53,200	0	(10)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	140	0.0%	20,910	54	53,200	16	(124)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	500	-7.4%	220	159	53,200	195	(305)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	770	28.3%	120	243	53,200	400	(370)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,650	1.2%	4,610	54	113,000	2,503	(147)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	800	9.6%	1,110	67	113,000	649	(151)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	760	1.3%	26,410	159	113,000	557	(203)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,280	8.5%	240	165	113,000	365	(915)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	300	11.1%	14,260	110	13,550	65	(235)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	330	3.1%	119,450	39	13,550	114	(216)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	760	8.6%	31,420	243	13,550	415	(345)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	170	41.7%	79,290	55	24,450	53	(117)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	300	66.7%	26,680	54	24,450	150	(150)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	20	100.0%	16,680	18	24,450	0	(20)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	110	57.1%	590	60	24,450	7	(103)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	90	80.0%	134,580	25	24,450	19	(71)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	320	45.5%	8,790	84	24,450	98	(222)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	560	55.6%	10,930	83	24,450	91	(469)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	810	42.1%	189,410	102	24,450	476	(334)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	640	23.1%	177,390	152	24,450	426	(214)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,680	31.3%	131,030	95	24,450	798	(882)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	660	22.2%	8,080	159	24,450	366	(294)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,460	18.8%	17,480	165	24,450	1,852	(608)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,370	20.2%	59,090	243	24,450	953	(417)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	80	0.0%	42,610	54	37,300	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	10	0.0%	37,100	4	37,300	0	(10)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	550	14.6%	7,100	71	37,300	67	(483)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	560	9.8%	40	83	37,300	59	(501)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	610	10.9%	40,980	102	37,300	213	(397)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	90	12.5%	6,280	54	27,200	2	(88)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	630	-6.0%	41,990	92	27,200	504	(126)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	880	0.0%	32,130	243	27,200	580	(300)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	20	-33.3%	18,860	20	58,800	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	0.0%	10,470	55	58,800	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	0.0%	11,570	54	58,800	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	0.0%	20,540	4	58,800	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	20	0.0%	1,100	18	58,800	0	(20)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	0.0%	880	60	58,800	1	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	410	0.0%	100	83	58,800	48	(362)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	550	0.0%	2,530	102	58,800	142	(408)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	360	0.0%	6,820	152	58,800	79	(281)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	290	-3.3%	45,620	159	58,800	20	(270)	80,000	16.0	03/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVHM2211	730	2.8%	7,080	243	58,800	224	(506)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	-20.0%	4,370	55	67,000	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	20	0.0%	720	18	67,000	0	(20)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	270	0.0%	0	71	67,000	6	(264)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	20	-50.0%	160	25	67,000	0	(20)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	190	-5.0%	51,480	84	67,000	6	(184)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	290	-9.4%	1,150	53	67,000	6	(284)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	20	100.0%	37,270	18	127,400	0	(20)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	140	7.7%	20,000	54	127,400	6	(134)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,000	5.3%	3,650	152	127,400	387	(613)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,220	-0.8%	210	243	127,400	465	(755)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	210	5.0%	13,700	55	72,600	7	(203)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	80	-11.1%	6,310	18	72,600	6	(74)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	730	1.4%	40,840	71	72,600	441	(289)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	490	-7.6%	4,050	84	72,600	104	(386)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	860	1.2%	230	83	72,600	182	(678)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,150	0.9%	660	243	72,600	543	(607)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	120	9.1%	5,190	54	28,400	13	(107)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	440	22.2%	9,530	110	28,400	92	(348)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	230	27.8%	32,580	53	28,400	12	(218)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	590	18.0%	4,130	102	28,400	111	(479)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	140	75.0%	60,030	54	28,100	55	(85)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	30	50.0%	12,650	18	28,100	3	(27)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	520	30.0%	6,010	71	28,100	100	(420)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	120	100.0%	14,950	25	28,100	25	(95)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	320	88.2%	1,510	84	28,100	59	(261)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	230	43.8%	44,960	84	28,100	71	(159)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,040	35.1%	29,820	102	28,100	509	(531)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	490	32.4%	76,390	152	28,100	231	(259)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,290	26.5%	20,240	132	28,100	604	(686)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	800	23.1%	56,070	243	28,100	428	(372)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
PVT	(New)	HOSE	19,200	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB	(New)	HOSE	17,900	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	28,400	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	37,300	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	(New)	HOSE	25,550	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB		HOSE	75,300	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	36,500	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	27,600	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,450	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	24,400	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	27,200	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	26,450	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
LPB	HOSE	15,600	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,500	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	56,600	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	46,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	28,200	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	37,800	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,950	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	36,600	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,550	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,500	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,300	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,400	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	77,700	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	50,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	84,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	67,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	21,400	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	17,000	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	17,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	17,700	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	58,400	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	60,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	46,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,700	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	66,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	51,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,750	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,100	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	38,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	39,050	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,800	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	109,900	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,600	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	69,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	173,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	24,600	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	34,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	41,500	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	51,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	44,100	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	82,400	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	62,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	76,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	60,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	34,300	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,970	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	41,500	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	106,300	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn